

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY MẸ-TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
QUÝ II - NĂM 2026**

KÍNH GỬI:

HÀ NỘI- THÁNG 8- 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+160)	100		230 575 664 873 914	185 765 870 791 776
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4 660 310 286 310	5 864 255 190 094
1. Tiền	111	V.01	4 660 127 564 689	5 864 081 468 473
2. Các khoản tương đương tiền	112		182 721 621	173 721 621
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	127 774 228 783 936	110 309 324 518 569
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		127 774 228 783 936	110 309 324 518 569
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		83 730 089 023 416	52 272 997 205 284
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	52 785 205 554 085	28 408 547 108 413
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3 856 027 051 086	1 482 235 063 792
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.04	27 089 512 803 913	22 382 871 418 747
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(656 385 668)	(656 385 668)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137	V.05		
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	3 937 059 296 995	2 372 304 826 589
1. Hàng tồn kho	141		3 939 548 407 314	2 374 858 697 558
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(2 489 110 319)	(2 553 870 969)

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150	V.12		
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		10 473 977 483 257	14 946 989 051 240
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.14	202 008 083 796	83 439 344 709
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		9 254 436 412 456	13 891 877 755 973
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		1 017 532 987 005	971 671 950 558
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165	V.15		
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260+270)	200		311 693 512 140 785	318 127 175 515 646
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		84 287 247 916	132 902 517 131
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.04	92 187 947 868	140 803 217 083
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		(7 900 699 952)	(7 900 699 952)
II. Tài sản cố định	220		69 801 912 103 896	74 510 000 372 736
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	69 662 426 584 273	74 360 463 894 311
– Nguyên giá	222		323 718 496 974 066	321 586 886 834 576
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(254 056 070 389 793)	(247 226 422 940 265)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	139 485 519 623	149 536 478 425
– Nguyên giá	228		856 200 633 323	813 963 462 441
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(716 715 113 700)	(664 426 984 016)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233	V.12		
- Nguyên giá	234			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240	V.13		
– Nguyên giá	241			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250	V.08	41 326 763 333 353	44 295 695 699 770
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		41 326 763 333 353	44 295 695 699 770
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	V.02	198 632 352 294 630	197 311 476 807 897
1. Đầu tư vào công ty con	261		160 885 768 468 472	159 110 957 574 926
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		170 751 140 000	170 751 140 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(471 709 816 390)	(17 245 487 978)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		38 047 542 502 548	38 047 013 580 949
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		1 848 197 160 990	1 877 100 118 112
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.14	648 869 203 251	660 021 267 834
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272	V.26		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		1 199 327 957 739	1 217 078 850 278
4. Tài sản dài hạn khác	274	V.15		
5. Lợi thế thương mại	279			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		542 269 177 014 699	503 893 046 307 422

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
----------	-------	-------------	-------------	------------

1	2	3	4	5
C – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		304 851 832 390 877	277 048 456 685 951
I. Nợ ngắn hạn	310		190 532 230 438 574	167 650 050 339 048
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17	98 322 163 695 327	114 941 651 808 024
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9 358 373 461	1 409 710 025 773
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.18		
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.19	1 050 146 762 547	1 063 747 346 906
5. Phải trả người lao động	315		91 914 612 311	889 295 429 993
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.20	73 363 037 374 470	24 237 487 292 935
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.22		
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.21	7 427 259 760 313	6 161 579 764 752
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.16	10 207 062 377 049	18 815 136 202 860
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.25		
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		61 287 483 096	131 442 467 805
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330		114 319 601 952 303	109 398 406 346 903
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.17	698 400 703	8 880 097 527
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333	V.19		
4. Chi phí phải trả dài hạn	334	V.20		
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	V.22		
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.21	148 901 432 938	149 952 106 965
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.16	114 169 540 227 300	109 239 003 668 144
10. Trái phiếu chuyển đổi	340	V.23		
11. Cổ phiếu ưu đãi	341	V.24		
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	V.26		
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343	V.25		

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		461 891 362	570 474 267
D – VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.27	237 417 344 623 822	226 844 589 621 471
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		234 524 757 324 476	232 580 483 317 148
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a		234 524 757 324 476	232 580 483 317 148
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b			
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.28		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.29	(127 018 082 928)	(124 124 800 836)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3 019 605 382 274	(5 611 768 894 841)
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		542 269 177 014 699	503 893 046 307 422

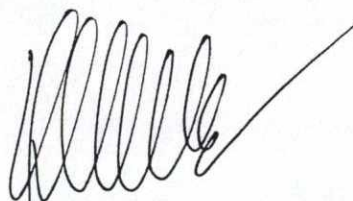
Thành phố Hà Nội, ngày tháng 8 năm 2026

Người lập



LÊ THỊ HƯƠNG

Kế toán Trưởng



NGUYỄN XUÂN PHÚ



KT. Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

NGUYỄN ĐÌNH PHƯỚC

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 2 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	163 699 289 449 171	140 683 678 790 220	295 029 688 784 617	258 099 032 047 294
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 – 02)	10		163 699 289 449 171	140 683 678 790 220	295 029 688 784 617	258 099 032 047 294
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	160 544 307 821 473	128 255 719 046 495	286 763 761 910 699	246 156 832 516 078
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3 154 981 627 698	12 427 959 743 725	8 265 926 873 918	11 942 199 531 216
6. Lãi/Lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21	VI.04				
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.05	2 748 416 938 692	2 321 657 753 452	3 012 268 654 181	2 335 678 808 087
8. Chi phí tài chính	23	VI.06	789 021 693 263	4 175 760 909 273	1 835 283 776 704	6 643 155 790 460
Trong đó: Chi phí đi vay	24		1 108 754 377 488	1 192 643 127 191	1 228 033 006 258	1 331 699 597 174
9. Chi phí bán hàng	25	VI.09				
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.09	471 347 715 904	431 156 328 833	826 487 692 180	834 683 903 908
11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27					
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + (22 - 23) - (25 + 26) + 27}	30		4 643 029 157 223	10 142 700 259 071	8 616 424 059 215	6 800 038 644 935
13. Thu nhập khác	31	VI.07	14 468 029 867	46 666 644 927	18 369 164 109	58 837 806 949
14. Chi phí khác	32	VI.08	2 905 534 484	9 815 449 693	3 031 508 593	13 623 906 903
15. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		11 562 495 383	36 851 195 234	15 337 655 516	45 213 900 046
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4 654 591 652 606	10 179 551 454 305	8 631 761 714 731	6 845 252 544 981
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	305 880 776	2 991 118 679	388 375 500	4 386 279 442
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.12				
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 – 52)	60		4 654 285 771 830	10 176 560 335 626	8 631 373 339 231	6 840 866 265 539
20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		4 654 285 771 830	10 176 560 335 626	8 631 373 339 231	6 840 866 265 539
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGUYỄN THANH HÀ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN XUÂN PHÚ

Thành phố Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 2026

KT TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN ĐÌNH PHƯỚC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - CÔNG TY MẸ*Theo phương pháp gián tiếp*

Kỳ báo cáo: Quý 2- Năm 2026

Chỉ tiêu	Mã số	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	8.631.761.714.731	6.845.252.544.981
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	6.898.949.709.522	6.990.993.787.156
- Các khoản dự phòng	03	454.399.567.762	2.432.577.266.660
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	12.778.532.139	2.712.101.856.158
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	1.626.154.268.314	830.079.404.014
- Chi phí lãi vay	06	1.228.033.006.258	1.331.699.597.174
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	18.852.076.798.726	21.142.704.456.143
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(27.394.202.553.712)	(3.115.297.207.987)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.564.689.709.756)	(1.017.825.510.659)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	27.803.375.704.926	3.807.410.844.886
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	(107.416.674.504)	(86.699.072.613)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Chi phí đi vay đã trả	14	(1.228.033.006.258)	(1.331.699.597.174)

- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.731.277.092)	(4.543.535.468)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(70.154.984.709)	(47.780.677.467)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	16.289.224.297.621	19.346.269.699.661
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	795.085.056.045	(11.649.938.079.099)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	(17.464.904.265.367)	(3.231.971.024.262)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.854.187.274.572	2.161.779.001.188
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(13.815.631.934.750)	(12.720.130.102.173)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	4.930.536.559.156	10.446.349.762.464
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(8.608.073.825.811)	(12.623.441.798.519)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(682.628.568.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.677.537.266.655)	(2.859.720.604.755)

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(1.203.944.903.784)	3.766.418.992.733
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.864.255.190.094	5.030.118.705.146
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	4.660.310.286.310	8.796.537.697.879

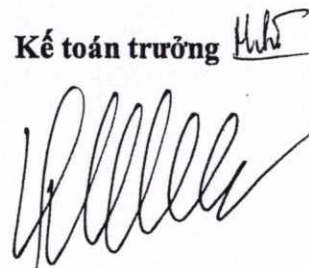
Hà Nội, ngày tháng 8 năm 2026

Người lập



Lê Thị Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Phú

KT. Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Đình Phước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM)

Quý 2- Năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- 1. Hình thức sở hữu vốn:** Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu
- 2. Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất kinh doanh bán điện và một số lĩnh vực khác
- 3. Ngành nghề kinh doanh :** Các hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Tập đoàn là:

- Sản xuất, điều độ, mua, bán buôn điện năng;
- Xuất nhập khẩu điện năng;
- Đầu tư và quản lý vốn đầu tư các dự án điện;
- Xuất nhập khẩu nhiên liệu, nguyên vật liệu, vật tư thiết bị ngành điện;
- Đầu tư tài chính và kinh doanh vốn;
- Hợp tác đào tạo lao động với nước ngoài;
- Đào tạo nguồn nhân lực;
- Các ngành, nghề khác theo quy định của pháp luật.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty Mẹ Tập đoàn được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc Công ty mẹ bao gồm:

- + Công ty thủy điện Hòa Bình
- + Công ty thủy điện Ialy
- + Công ty thủy điện Trị An
- + Công ty thủy điện Tuyên Quang

- + Công ty phát triển thủy điện Sê san
- + Công ty thủy điện Sơn La
- + Công ty thủy điện Huội Quảng Bản Chát
- + Nhà máy Thủy điện Thác Mơ mở rộng
- + Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4
- + Công ty Nhiệt điện Thái Bình
- + Ban quản lý dự án thủy điện 1
- + Ban quản lý dự án thủy điện 4
- + Ban quản lý dự án thủy điện 5
- + Ban quản lý dự án thủy điện 6
- + Ban quản lý dự án nhiệt điện 3
- + Dự án Nhiệt điện Duyên Hải 3 Mở rộng
- + Dự án Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 và Vĩnh Tân 4 mở rộng
- + Ban quản lý dự án nhà máy thủy điện Sơn La
- + Dự án Nhà máy nhiệt điện Thái Bình
- + Ban quản lý dự án điện hạt nhân Ninh Thuận
- + Ban quản lý dự án điện 1
- + Ban quản lý dự án điện 2
- + Ban quản lý dự án điện 3
- + Công ty Mua bán điện
- + Trung tâm thông tin điện lực
- + Công ty Viễn thông Điện lực và công nghệ thông tin
- + Ban quản lý dự án FMIS/MMIS
- + Nhà máy Duyên Hải 3 mở rộng
- + Nhà máy Nhiệt điện Phú Mỹ 3
- + Nhà máy Nhiệt điện Phú Mỹ 2.2
- + Nhà máy Nhiệt điện Quảng Trạch

Công ty mẹ có các công ty liên kết như sau:

- Công ty cổ phần năng lượng Vĩnh Tân 3
- Công ty cổ phần chế tạo thiết bị điện Đông Anh
- Công ty cổ phần tư vấn xây dựng điện 3

Công ty mẹ có các công ty con như sau:

- Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia
- Tổng công ty phát điện 1
- Tổng công ty phát điện 2- Công ty cổ phần
- Tổng công ty phát điện 3- Công ty cổ phần
- Công ty TNHH MTV nhiệt điện Thủ Đức
- Tổng công ty điện lực miền Bắc
- Tổng công ty điện lực miền Trung
- Tổng công ty điện lực miền Nam
- Tổng công ty điện lực TP Hà Nội
- Tổng công ty điện lực TP Hồ Chí Minh
- Công ty CP tư vấn xây dựng điện 1
- Công ty CP tư vấn xây dựng điện 2
- Công ty CP tư vấn xây dựng điện 4

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán : bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng : Tập đoàn áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn có liên quan.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán : Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam ban hành có liên quan đến hoạt động SXKD của Tập đoàn.
3. Hình thức sổ kế toán áp dụng : Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo các loại tỷ giá được quy định tại thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng. Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty mẹ có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty mẹ nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty mẹ kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty mẹ ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Công ty mẹ hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty mẹ nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính theo giá gốc trừ đi các khoản Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán doanh nghiệp; thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp” và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty mẹ không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, giá gốc của hàng tồn kho sử dụng cho hoạt động xây dựng cơ bản được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty mẹ được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty mẹ được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính: TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trên Báo cáo tình hình tài chính được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

TSCĐ thuê tài chính : ghi nhận theo giá thấp hơn của giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính: Khấu hao tài sản cố định được xác định theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 25/04/2013.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Trong quá trình sử dụng, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Tỷ lệ khấu hao áp dụng với bất động sản đầu tư tương tự như tỷ lệ khấu hao áp dụng đối với bất động sản chủ sở hữu sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư hướng dẫn kế toán Chuẩn mực số 10 “ Chi phí đi vay”.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Chi phí khác: Chi phí khác được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 04 'TSCĐ vô hình'.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phương pháp đường thẳng

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả : Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 18 'Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
- Thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
- Vốn khác của chủ sở hữu: được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu, sau khi trừ khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được biếu, tặng này; ghi nhận theo giá trị thực tế được bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: các khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản trên Báo cáo tình hình tài chính là phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản do thực hiện chuyển đổi sở hữu và dùng tài sản để đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái: Tập đoàn áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính ngoại trừ chênh lệch tỷ giá phát sinh tại các Ban quản lý dự án các công trình nguồn điện như trình bày dưới đây. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tài sản có gốc ngoại tệ (bao gồm cả tài sản và nợ phải trả) tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày này do ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn có giao dịch thường xuyên nhất công bố. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để trích lập các quỹ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi ngoại tệ trong quá trình thực hiện dự án tại các Ban quản lý dự án xây dựng các công trình nguồn điện, bao gồm chênh lệch tỷ giá đã thực hiện và chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại tại thời điểm cuối năm, được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trong phần “Vốn chủ sở hữu” trên Báo cáo tình hình tài chính. Khi công trình đầu tư xây dựng nhà máy điện mới hoàn thành, chênh lệch tỷ giá hối đoái lũy kế phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng (nếu thuộc đối tượng công trình trọng điểm quốc gia gắn với nhiệm vụ ổn định kinh tế vĩ mô của doanh nghiệp nhà nước) sẽ được phân bổ dần vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hàng kỳ để xác định kết quả kinh doanh theo quy định tại Thông tư 99/2025/TT-BTC và các văn bản hướng dẫn về Cơ chế tài chính đặc thù của Tập đoàn Điện lực Việt Nam hiện hành.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của Tập đoàn sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh khác.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu ghi nhận tại Công ty mẹ bao gồm:

- Doanh thu điện do Tập đoàn bán cho Công ty kinh doanh điện theo giá bán nội bộ và doanh thu bán điện cho các Công ty cổ phần theo giá hợp đồng, điện tự dùng tính theo giá bán điện thương phẩm tại các nhà máy. Doanh thu bán điện cho các Công ty điện lực thành viên là doanh thu nội bộ và được loại trừ khi tổng hợp báo cáo hợp nhất của toàn Tập đoàn.
- Doanh thu của hoạt động sản xuất khác: tại các đơn vị thành viên doanh thu được ghi nhận trên cơ sở hóa đơn phát hành sau khi cung cấp hàng hóa và thực hiện dịch vụ. Doanh thu hoạt động xây lắp của các công trình còn dở dang tại thời điểm cuối năm được ghi nhận theo phiếu giá, hóa đơn của đơn vị thi công hoặc tỷ lệ hoàn thành.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng: được thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 15-Hợp đồng xây dựng

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

15. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Đối với các đơn vị đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái thì không được đánh giá lại các khoản vay, nợ phải trả có gốc ngoại tệ đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Quý 2- Năm 2026	Năm 2025
1- Tiền	4.660.310.286.310	5.864.255.190.094
- Tiền mặt	44.920.313.357	22.143.457.449
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.615.207.251.332	5.841.938.011.024
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	182.721.621	173.721.621
2- Các khoản đầu tư tài chính	288.830.748.392.408	259.040.966.380.112
a) Chứng khoán kinh doanh		
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	127.774.228.783.936	99.759.257.665.186
b1) Ngắn hạn	127.774.228.783.936	99.759.257.665.186
- Tiền gửi có kỳ hạn	121.835.207.007.652	99.759.257.665.186
- Trái phiếu	-	-
- Các khoản đầu tư khác	5.939.021.776.284	-
b2) Dài hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn		
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	161.056.519.608.472	159.281.708.714.926
- Đầu tư vào công ty con	160.885.768.468.472	159.110.957.574.926
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	170.751.140.000	170.751.140.000
- Đầu tư vào đơn vị khác		
d) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
3- Phải thu của khách hàng	52.785.205.554.085	28.408.547.108.413
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	52.785.205.554.085	28.408.547.108.413
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
4- Phải thu khác	27.181.700.751.781	22.523.674.635.830
a) Ngắn hạn	27.089.512.803.913	22.382.871.418.747

Chỉ tiêu	Quý 2- Năm 2026	Năm 2025
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	-	-
- Ký cược, ký quỹ	2.389.506.309.725	728.806.098.848
- Phải thu khác	24.700.006.494.188	21.654.065.319.899
b) Dài hạn	92.187.947.868	140.803.217.083
- Phải thu khác	92.187.947.868	140.803.217.083
5- Hàng tồn kho	3.939.548.407.314	2.374.858.697.558
- Hàng đang đi trên đường	167.083.532.489	290.515.733.564,00
- Nguyên liệu, vật liệu	3.617.064.696.641	1.884.501.571.807
- Công cụ, dụng cụ	146.059.785.054	195.698.716.772
- Chi phí SX, KD dở dang	9.340.393.130	4.142.675.415
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
6- Tài sản dở dang dài hạn	41.326.763.333.353	44.295.695.699.770
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
b) Xây dựng cơ bản dở dang	41.326.763.333.353	44.295.695.699.770

Chỉ tiêu	Quý 2- Năm 2026	Năm 2025
7. Chi phí trả trước	850.877.287.047	743.460.612.543
a) Ngắn hạn	202.008.083.796	83.439.344.709
- Các khoản khác	202.008.083.796	83.439.344.709
b) Dài hạn	648.869.203.251	660.021.267.834
- Các khoản khác	648.869.203.251	660.021.267.834
8. Tài sản khác		
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
9. Vay và nợ thuê tài chính	124.376.602.604.349	128.054.139.871.004
a) Vay Ngắn hạn		
b) Vay Dài hạn	124.376.602.604.349	128.054.139.871.004
10. Phải trả người bán	98.322.862.096.030	114.950.531.905.551
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	98.322.163.695.327	114.941.651.808.024
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	698.400.703	8.880.097.527
11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
a) Phải nộp	1.050.146.762.547	1.063.747.346.906
Thuế GTGT phải nộp	206.044.066.821	305.790.990.480
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	
Thuế xuất, nhập khẩu	-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	193.024.421	1.660.746.543
Thuế thu nhập cá nhân	36.223.577.401	11.362.145.597
Thuế tài nguyên	365.973.805.836	225.423.746.001
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.009.029.605	-
Phí dịch vụ môi trường rừng	196.263.482.796	360.666.792.060
Thuế khác	9.385.760	1.363.825.824
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (dư có)	244.430.389.907	157.479.100.401
b) Phải thu	1.017.532.987.005	971.671.950.558
- Thuế GTGT nộp thừa	56.063.918.037	3.576.816.357

Chỉ tiêu	Quý 2- Năm 2026	Năm 2025
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	953.101.893.754	953.227.278.245
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.525.385.194	4.471.783.539
- Thuế tài nguyên	-	
- Thuế thu nhập cá nhân	2.435.814.048	3.657.648.379
- Thuế khác	3.118.206.496	2.439.830.070
- Phí dịch vụ môi trường rừng	-	
- Phí, lệ phí và các khoản phải thu khác	1.287.769.476,00	4.298.593.968
12. Chi phí phải trả	73.363.037.374.470	24.237.487.292.935
a) Ngắn hạn	73.363.037.374.470	24.237.487.292.935
b) Dài hạn	-	-
13. Phải trả khác	7.576.161.193.251	6.311.531.871.717
a) Ngắn hạn	7.427.259.760.313	6.161.579.764.752
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	4.635.099.217	2.348.474.954
- Bảo hiểm xã hội	4.005.530.421	686.278.917
- Bảo hiểm y tế	701.130.634	336.031.385
- Bảo hiểm thất nghiệp	413.047.804	136.585.334
- Phải trả về cổ phần hóa	-	
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	2.617.563.761	2.489.554.672
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	
- Các khoản phải trả phải nộp khác	7.414.887.388.476	6.155.582.839.490
b) Dài hạn	148.901.432.938	149.952.106.965
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	957.750.000	957.750.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	147.943.682.938	148.994.356.965
14. Doanh thu chưa thực hiện	-	-

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	6 tháng đầu Năm 2026	6 tháng đầu Năm 2025
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	295.048.057.948.726	258.157.869.854.243
Trong đó:		
- Doanh thu điện + khác	294.993.036.816.363	258.093.787.280.235
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	55.021.132.363	64.082.574.008
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
2- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
3- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 10)	295.048.057.948.726	258.157.869.854.243
Trong đó: + Doanh thu điện + khác	294.993.036.816.363	258.093.787.280.235
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	55.021.132.363	64.082.574.008
4- Giá vốn hàng bán	286.763.761.910.699	246.156.832.516.078
5- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	3.012.268.654.181	2.335.678.808.087
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.854.187.274.572	1.479.150.432.488
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	682.628.568.700
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	158.081.379.609	173.899.806.899
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		

Chỉ tiêu	6 tháng đầu Năm 2026	6 tháng đầu Năm 2025
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
6- Chi phí tài chính (Mã số 22)	1.835.283.776.704	6.643.155.790.460
- Lãi tiền vay	1.228.033.006.258	1.331.699.597.174
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	140.007.909.895	166.717.389.696
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	12.778.532.139	2.712.101.856.158
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác	454.464.328.412	2.432.636.947.432
7- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
7.1- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.662.992.260.035	10.754.186.968.900
- Chi phí nhiên liệu	11.293.972.020.742	10.441.020.353.898
- Chi phí vật liệu	369.020.239.293	313.166.615.002
7.2- Chi phí nhân công	579.147.988.102	504.433.146.832
- Lương	507.712.864.245	435.935.251.339
- BHXH, BHYT, KPCĐ	71.435.123.857	68.497.895.493
7.3- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.898.949.709.522	6.990.993.787.156
7.4- Chi phí dịch vụ mua ngoài	265.293.587.255.704	226.245.876.345.786
7.5- Chi phí khác bằng tiền khác	3.217.794.396.316	2.691.113.751.728
7.6- Chi phí sửa chữa lớn	250.800.165.047	81.688.934.393
Cộng	287.903.271.774.726	247.268.292.934.795

VII. Những thông tin khác.

Căn cứ Quyết định số 118/QĐ-HĐTV ngày 24/07/2026 của Hội đồng thành viên EVN về việc phê duyệt giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần của Công ty mẹ - Tổng Công ty Phát điện 2 thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

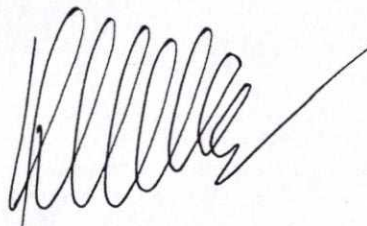
Ngày 05/08/2026, Tổng công ty Phát điện 2 đã tổ chức thực hiện bàn giao giữa doanh nghiệp cổ phần hóa và công ty cổ phần EVNGENCO2 tại Trụ sở Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo khoản 3 điều 5 Thông tư số 103/2026/TT-BTC ngày 17/7/2026 của Bộ Tài chính hướng dẫn về cổ phần hóa doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Người lập



Lê Thị Hương

Kế toán Trưởng



Nguyễn Xuân Phú

Hà Nội, ngày tháng 8 năm 2026

KT. Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Đình Phước

